

Bản án số: 49/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 06-7-2020

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Ngọc Công

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Võ Cao Trí.

2. Ông Nguyễn Hiếu Trọn.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tố Anh, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Tùng, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 501/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2020/QĐXX-ST ngày 17 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Lê Văn T, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 8B đường Đ, khu phố Đ, phường Đ, thành phố D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Chị Trần Thị C, sinh năm 1968; địa chỉ: Số 34/12 khu phố Đ, phường Đ, thành phố D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/6/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Lê Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu, anh Lê Văn T và chị Trần Thị C chung sống với nhau từ năm 1990, không tổ chức lễ cưới và không đăng ký kết hôn. Từ năm 1990 đến năm 1998, anh T và chị C vẫn sống chung cùng cha mẹ. Năm 1998, anh T và chị C chung sống tại Q, Thành phố H. Đến năm 2002, anh T và chị C chung sống tại phường Đ, thành phố D, tỉnh B. Anh T và chị C

chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T và chị C tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, chị C làm thua lỗ, gây nợ nần cho gia đình. Mặc dù, anh T và chị C đã cố gắng hòa giải mâu thuẫn nhưng mâu thuẫn giữa anh chị không thể hàn gắn được. Nay anh T xác định tình cảm giữa anh và chị Trần Thị C không còn, nên đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị Trần Thị C.

Về con chung: Quá trình chung sống, anh T và chị C có 04 người con chung tên Lê Thị D, sinh năm 1990, Lê Thị T, sinh năm 1992, Lê Thị Thu N, sinh năm 1995 và Lê Triệu T, sinh năm 2001. Con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh T và chị C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Anh T và chị C không nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại văn bản ngày 17/6/2020 và quá trình tố tụng, bị đơn chị Trần Thị C trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về thời gian chung sống. Anh T và chị C chung sống với nhau từ năm 1990 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, xảy ra nhiều mâu thuẫn, không thể hòa giải và hàn gắn được nên chị C yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị C với anh Lê Văn T.

Về con chung: Quá trình chung sống, anh T và chị C có 04 con chung tên Lê Thị D, sinh năm 1990, Lê Thị T, sinh năm 1992, Lê Thị Thu N, sinh năm 1995 và Lê Triệu T, sinh năm 2001. Con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh T và chị C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung): Anh T và chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:* Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án căn cứ vào Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Năm 1990, nguyên đơn và bị đơn chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng là có cơ sở chấp nhận. Các con chung đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung nên không xem xét giải quyết là phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định. Nguyên đơn có yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng nên đây là vụ án tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội X về thi hành Luật hôn nhân và gia đình.

[1.2] Nguyên đơn, bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quan hệ hôn nhân: Anh T và chị C chung sống với nhau từ năm 1990, không có tổ chức lễ cưới và không đăng ký kết hôn. Vì vậy, việc chung sống của anh T và chị C là vi phạm quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 “*Việc đăng ký kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch*”. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị C không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Tòa án căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội X về thi hành Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của anh T, không công nhận anh Lê Văn T và chị Trần Thị C là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống, anh T và chị C có 04 người con chung tên Lê Thị D, sinh năm 1990, Lê Thị T, sinh năm 1992, Lê Thị Thu N, sinh năm 1995 và Lê Triệu T, sinh năm 2001. Con chung đã trưởng thành, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] Tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung): Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Lê Văn T phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 238, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 9, 14, 15, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội X về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Văn T về tranh chấp ly hôn đối với bị đơn chị Trần Thị C.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lê Văn T với bị đơn chị Trần Thị C.

- Về con chung: Con chung đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung): Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Lê Văn T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0040690 ngày 09/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thành phố Dĩ An (01);
- CCTHA DS thành phố Dĩ An (01);
- Đương sự (02);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Ngọc Công

